

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South,
số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 1 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 47

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc Số cuối năm theo Giấy Ủy quyền số 20/2024/UQ-KDC ngày 1 tháng 1 năm 2024.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.299.822.968.998	6.964.136.145.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.354.645.691.698	2.185.022.243.991
111	1. Tiền		1.003.364.433.315	1.252.818.476.565
112	2. Các khoản tương đương tiền		351.281.258.383	932.203.767.426
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		174.100.195.885	618.777.587.704
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(924.179)	(1.194.057)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	173.700.000.000	618.377.661.697
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	3.352.631.121.671	2.957.423.846.376
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		393.324.867.047	378.744.521.321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		222.819.496.108	269.432.984.408
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.740.000.000.000	740.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.004.430.350.760	1.577.189.932.891
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.943.592.244)	(7.943.592.244)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.270.624.484.382	1.072.280.080.528
141	1. Hàng tồn kho		1.272.296.811.788	1.077.151.281.358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.672.327.406)	(4.871.200.830)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		147.821.475.362	130.632.386.945
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	25.821.735.126	16.314.483.828
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	102.779.376.648	82.004.968.587
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	19.220.363.588	32.312.934.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.923.700.638.463	5.536.704.676.723
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	21.222.201.747	21.548.541.757
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		8.479.145.830	9.661.149.878
216	2. Phải thu dài hạn khác		12.743.055.917	11.887.391.879
220	II. Tài sản cố định		2.593.596.695.640	2.752.901.647.937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	943.690.798.641	994.693.260.598
222	Nguyên giá		2.222.768.478.323	2.175.681.239.680
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.279.077.679.682)	(1.180.987.979.082)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.649.905.896.999	1.758.208.387.339
228	Nguyên giá		2.462.116.638.242	2.461.643.206.721
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(812.210.741.243)	(703.434.819.382)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	408.525.832.473	4.216.160.050
231	1. Nguyên giá		679.111.157.423	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(270.585.324.950)	(7.580.897.679)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		65.015.857.413	4.901.616.530
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	65.015.857.413	4.901.616.530
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.254.273.847.785	2.042.698.551.939
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	2.913.156.757.939	2.695.211.462.093
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.2	(753.660.362.154)	(753.660.362.154)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	94.777.452.000	101.147.452.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.581.066.203.405	710.438.158.510
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	287.317.341.744	111.418.625.055
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	80.032.037.356	61.678.605.752
269	3. Lợi thế thương mại	4	1.213.716.824.305	537.340.927.703
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.223.523.607.461	12.500.840.822.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.084.358.600.642	5.313.757.609.292
310	I. Nợ ngắn hạn		4.528.866.029.987	4.214.062.392.084
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	676.249.941.152	426.193.873.874
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	42.863.545.442	87.223.572.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	59.136.633.958	87.023.309.895
314	4. Phải trả người lao động		18.643.259.728	17.406.636.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	372.636.469.092	287.831.906.665
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.625.432.938	187.945.590
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	87.750.763.410	377.686.964.668
320	8. Vay ngắn hạn	20	3.138.347.461.388	2.826.214.499.530
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		126.612.522.879	104.293.682.843
330	II. Nợ dài hạn		1.555.492.570.655	1.099.695.217.208
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		6.360.999.217	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		52.900.967.742	2.789.924.640
338	2. Vay dài hạn	20	922.585.452.426	501.058.615.167
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	546.459.450.276	566.466.351.555
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	3.14	27.185.700.994	29.380.325.846
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.139.165.006.819	7.187.083.212.975
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.139.165.006.819	7.187.083.212.975
411	1. Vốn cổ phần	21.1	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	2.292.253.519.262	3.157.496.752.530
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.1	-	(865.273.143.268)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	69.858.995.990	69.858.995.990
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	1.344.489.688.820	1.518.215.329.376
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.308.244.343.168	1.374.911.647.420
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		36.245.345.652	143.303.681.956
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.5	518.363.689.906	392.586.165.506
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.223.523.607.461	12.500.840.822.267

Trần Minh Nguyệt
Người lập
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại-Thuyết minh số 31)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.617.278.216.003	2.044.433.297.790	8.597.498.056.283	8.905.535.115.422
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(61.623.535.389)	(64.636.993.167)	(266.194.712.456)	(255.918.909.276)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.555.654.680.614	1.979.796.304.623	8.331.303.343.827	8.649.616.206.146
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.083.745.452.232)	(1.595.124.978.253)	(6.808.134.748.833)	(7.113.524.657.478)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		471.909.228.382	384.671.326.370	1.523.168.594.994	1.536.091.548.668
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	44.957.306.526	56.544.343.572	168.152.138.421	1.330.234.022.531
22	7. Chi phí tài chính	24	(48.160.330.823)	(791.905.701.470)	(138.557.575.020)	(1.016.861.071.820)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(44.190.659.982)	(34.920.069.190)	(130.737.823.797)	(240.963.936.871)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.2	27.445.768.423	28.881.827.318	151.771.888.443	75.292.045.453
25	9. Chi phí bán hàng	25	(321.308.226.121)	(198.782.320.457)	(1.131.483.490.079)	(1.184.021.970.449)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(141.182.330.442)	(40.976.070.625)	(470.985.199.793)	(419.480.675.073)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.661.415.945	(561.566.595.292)	102.066.356.966	321.253.899.310
31	12. Thu nhập khác		4.463.137.601	13.350.020.215	9.003.628.425	14.821.218.084
32	13. Chi phí khác		(1.210.672.347)	(283.399)	(3.956.087.942)	(13.486.354.182)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác		3.252.465.254	13.349.736.816	5.047.540.483	1.334.863.902
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.913.881.199	(548.216.858.476)	107.113.897.449	322.588.763.212
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(18.651.933.261)	74.312.973.889	(70.120.807.256)	(364.022.984.594)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.1	(4.477.018.012)	(37.327.009.593)	30.903.489.160	176.740.476.974
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.784.929.926	(511.230.894.180)	67.896.579.353	135.306.255.592

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 31)
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	21.4	558.974.429	(529.784.530.832)	36.245.345.652	143.303.681.956
62	20. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.5	13.225.955.497	18.553.636.652	31.651.233.701	(7.997.426.364)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	2	(2.060)	135	2.915
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	2	(2.060)	135	2.915



Trần Minh Nguyệt
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 31)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		107.113.897.449	322.588.763.212
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		305.914.114.790	246.780.089.349
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(4.559.932.736)	708.829.864.874
04	Lãi chênh lệch tỷ giá		370.762.587	(898.244.413)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(294.229.322.818)	(1.313.522.667.262)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	24	133.285.823.793	243.511.936.867
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		247.895.343.065	207.289.742.627
09	Giảm các khoản phải thu		76.684.300.266	471.727.949.561
10	Giảm hàng tồn kho		(195.145.530.430)	995.027.111.004
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		174.806.975.017	(105.509.668.826)
12	Tăng chi phí trả trước		(75.881.182.033)	(31.197.625.930)
14	Tiền lãi vay đã trả		(128.928.143.972)	(256.059.774.212)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(94.994.256.001)	(378.987.281.960)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.285.234.245)	(64.005.802.671)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.152.271.667	838.284.649.593
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(98.908.103.052)	(114.561.021.014)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		10.420.057.617	2.001.593.988
23	Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		(1.220.000.000.000)	(3.110.782.949.354)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		671.047.661.697	1.368.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(616.606.581.881)	(1.213.963.499.261)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		118.279.980.676	3.523.325.291.048
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		127.676.774.688	127.863.023.919
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.008.090.210.255)	581.882.439.326

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại Thuyết minh số 31)
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		29.910.000	100.034.380.000
	Nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát		-	960.000.000.000
33	Tiền vay nhận được	20	10.495.971.131.213	12.143.107.928.912
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(9.843.527.326.592)	(13.510.611.446.849)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	21.3	(441.023.426.910)	(20.082.050)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(36.831.280.800)	(28.844.482.110)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		174.619.006.911	(336.333.702.097)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(832.318.931.677)	1.083.833.386.822
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	2.185.022.243.991	1.100.151.822.205
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.942.379.384	1.037.034.964
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.354.645.691.698	2.185.022.243.991


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật, các hạt có dầu, thạch dừa; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”) (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	87,29	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“TAC”) (*)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	95,56	98,9
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè (“KNB”)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	93,77	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido (“KIDOFood”)	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido (“KTS”)	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido Long An (“KLA”)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	100	100
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế (“Thọ Phát”)	Bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	68	68
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát (“Tho Phát Food”)	Bán buôn và sản xuất các sản phẩm chế biến từ thịt, thủy sản, rau quả và tinh bột	Đang hoạt động	68	68
Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Hùng Vương”)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất	Đang hoạt động	75,39	75,39

(*) Tập đoàn đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh (“TM”) số 20.2*.

(**) Tại ngày 27 tháng 8 năm 2024 công ty hoàn tất toàn bộ giao dịch, đạt tỷ lệ giao dịch 75,39% tại công ty Cổ Phần Hùng Vương địa chỉ 126 Hồng Bàng, phường 12, quận 5, TP. HCM, GPKD số 0303622391.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

<i>Tên công ty</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh chính</i>	<i>Tình trạng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết %</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	49,00	49,00
Công ty CP Thực Phẩm Tân Bình (TAFOCO)	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	27,53	27,53
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc Số cuối năm.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán/ thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	2 - 20 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế (“Thọ Phát”) trong năm 2023

Giá trị hợp lý ghi nhận
tại ngày mua
VND

Tài sản

Tiền và các khoản tương đương tiền	81.003.803.319
Các khoản phải thu	89.101.845.197
Hàng tồn kho	28.336.448.235
Tài sản cố định hữu hình	469.421.773.171
Tài sản cố định vô hình	173.615.000.000
Các tài sản khác	196.909.470.284
	1.038.388.340.206

Nợ phải trả

Nợ ngắn hạn	248.151.745.569
Nợ dài hạn	6.516.223.320
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37.265.966.229
	291.933.935.118

Tổng tài sản thuần

746.454.405.088

Tổng tài sản thuần được hợp nhất 51%

380.691.746.595

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh

439.044.413.405

Tổng chi phí hợp nhất

819.736.160.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

4.1 Hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế (“Thọ Phát”) trong năm 2023 (tiếp theo)

Việc ghi nhận tài sản thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được dựa trên cơ sở định giá tạm thời về các giá trị hợp lý vì Tập đoàn đã thuê một đơn vị định giá độc lập để xác định giá trị của lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu nắm giữ bởi Thọ Phát. Tập đoàn vẫn chưa nhận được kết quả định giá này vào ngày mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Việc định giá tài sản thuần của Thọ Phát đã được hoàn tất và phản ánh giá trị hợp lý tại ngày mua là 1.038.388.340.206 VND, tăng 186.329.831.143 VND so với giá trị tạm tính. Khoản chênh lệch chủ yếu bao gồm khoản tăng giá trị của tài sản cố định vô hình bao gồm lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu tương ứng là 12.714.831.143 VND, 72.000.000.000 VND, 101.615.000.000 VND. Theo đó, thuế hoãn lại phải trả đã tăng lên 37.265.966.229 VND và lợi ích của cổ đông không kiểm soát đã tăng lên 73.041.293.808 VND. Giá trị lợi thế thương mại cũng giảm đi tương ứng là 76.022.571.106 VND dẫn đến tổng giá trị của lợi thế thương mại được xác định lại vào ngày mua là 439.044.413.405 VND. Các thông tin tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được trình bày lại để phản ánh những điều chỉnh này. Chi phí hao mòn phát sinh từ các tài sản cố định vô hình kể từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.893.583.333 VND và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

4.2 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Số đầu năm		
<i>Số liệu đã trình bày trước đây</i>		822.788.675.953
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.1)</i>		(76.022.571.106)
Đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 31		746.766.104.847
Tăng do mua công ty con		776.874.962.685
Số cuối năm		<u>1.523.641.067.533</u>

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm		
<i>Số liệu đã trình bày trước đây</i>		211.959.262.848
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.1)</i>		(2.534.085.704)
Đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 31		209.425.177.144
Phân bổ trong năm		<u>100.499.066.084</u>
Số cuối năm		<u>309.924.243.228</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm – đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31		<u>537.340.927.703</u>
Số cuối năm		<u>1.213.716.824.305</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	609.082.258	866.527.030
Tiền gửi ngân hàng	1.002.755.351.057	1.251.951.949.535
Các khoản tương đương tiền	351.281.258.383	932.203.767.426
TỔNG CỘNG	<u>1.354.645.691.698</u>	<u>2.185.022.243.991</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	393.324.867.047	378.744.521.321
<i>Trong đó:</i>		
- Các bên liên quan (TM số 29)	7.425.138.538	9.472.063.742
- Phải thu từ khách hàng khác	385.899.728.509	369.272.457.579
Trả trước cho người bán ngắn hạn	222.819.496.108	269.432.984.408
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương mại Tương Lai Trẻ	-	150.000.000.000
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	116.352.734.726	61.714.876.222
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	79.685.938.543	42.266.294.181
- Trả trước cho các bên khác	26.290.041.587	15.451.814.005
Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)	1.740.000.000.000	740.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Cho vay bên liên quan (TM số 29)	-	150.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO	255.000.000.000	330.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh	260.000.000.000	260.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á Châu	415.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư TVH	810.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.004.430.350.760	1.577.189.932.891
<i>Trong đó:</i>		
- Tạm ứng để đầu tư (ii)	878.703.465.173	1.443.307.000.000
- Lãi tiền gửi phải thu	70.485.539.253	57.202.875.661
- Các khoản khác	55.241.346.334	76.680.057.230
<i>Trong đó:</i>		
- Bên liên quan (TM số 29)	5.675.289.018	16.362.424.649
- Phải thu các bên khác	998.755.061.742	1.560.827.508.242
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(7.943.592.244)</u>	<u>(7.943.592.244)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.352.631.121.671</u>	<u>2.957.423.846.376</u>

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp, ngắn hạn và hưởng lãi suất theo mức thị trường là từ 5% đến 9%/năm.

(ii) Số dư này thể hiện các khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á Châu để mua các cổ phần mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.943.592.244	839.058.965
Dự phòng trong kỳ	-	7.104.533.279
Số cuối năm	<u>7.943.592.244</u>	<u>7.943.592.244</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	401.275.256.474	497.139.840.800
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	405.933.551.030	266.868.593.666
Thành phẩm	263.536.640.921	236.484.957.974
Hàng đang đi đường	181.729.537.186	29.454.991.731
Hàng gửi đi bán	39.495.750	-
Hàng hóa	4.232.679.368	29.130.650.360
Công cụ, dụng cụ	15.549.651.059	18.072.246.827
TỔNG CỘNG	1.272.296.811.788	1.077.151.281.358
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.672.327.406)	(4.871.200.830)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.270.624.484.382</u>	<u>1.072.280.080.528</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	25.821.735.126	16.314.483.828
Chi phí mua bảo hiểm	2.526.541.842	2.671.911.230
Chi phí bảo trì	1.643.783.045	1.364.855.321
Chi phí tư vấn	1.416.034.256	1.021.901.846
Công cụ và dụng cụ	3.974.998.390	5.275.055.827
Chi phí thuê	2.366.704.940	2.371.165.862
Khác	13.893.672.653	3.609.593.742
Dài hạn	287.317.341.744	98.824.887.542
Tiền thuê đất trả trước	184.885.609.914	72.673.510.234
Công cụ và dụng cụ	88.329.794.814	19.774.286.099
Khác	14.101.937.016	6.377.091.209
TỔNG CỘNG	<u>313.139.076.870</u>	<u>115.139.371.370</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán dài hạn	8.479.145.830	9.661.149.878
Trả trước nhà cung cấp	8.479.145.830	9.661.149.878
Phải thu dài hạn khác	12.743.055.917	11.887.391.879
Phải thu lãi cho vay	11.122.718.237	4.945.305.683
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.620.337.680	6.942.086.196
TỔNG CỘNG	<u>21.222.201.747</u>	<u>21.548.541.757</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	943.408.237.217	1.037.066.499.206	113.578.517.420	81.627.985.837	2.175.681.239.680
Mua mới trong kỳ	175.000.000	24.143.451.826	5.771.544.296	7.858.029.730	37.948.025.852
Tặng do mua công ty con	-	19.797.463.931	-	270.822.773	20.068.286.704
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.323.589.470	4.307.427.470	-	-	6.631.016.940
Phân loại lại	(39.426.027.675)	55.539.113.785	(620.000.000)	(15.493.086.110)	-
Thanh lý trong kỳ	<u>(231.040.000)</u>	<u>(5.706.564.035)</u>	<u>(10.951.195.138)</u>	<u>(671.291.680)</u>	<u>(17.560.090.853)</u>
Số cuối năm	<u>906.249.759.012</u>	<u>1.135.147.392.183</u>	<u>107.778.866.578</u>	<u>73.592.460.550</u>	<u>2.222.768.478.323</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	197.513.717.913	466.245.397.733	34.658.890.845	26.527.718.752	724.945.725.243
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	332.834.079.407	747.499.792.752	65.517.985.127	35.136.121.796	1.180.987.979.082
Khấu hao trong kỳ	37.962.405.111	41.065.477.829	8.661.421.034	5.966.034.985	93.655.338.959
Tặng do mua công ty con	-	18.455.875.188	-	270.822.773	18.726.697.961
Phân loại lại	(3.768.350.798)	(128.106.669)	(209.162.728)	(1.755.007.249)	(5.860.627.444)
Thanh lý trong kỳ	<u>1.849.537.646</u>	<u>(1.717.116.468)</u>	<u>(7.902.928.606)</u>	<u>(661.201.448)</u>	<u>(8.431.708.876)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>368.877.671.366</u>	<u>805.175.922.632</u>	<u>66.067.314.827</u>	<u>38.956.770.857</u>	<u>1.279.077.679.682</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>610.574.157.810</u>	<u>289.566.706.454</u>	<u>48.060.532.293</u>	<u>46.491.864.041</u>	<u>994.693.260.598</u>
Số cuối năm	<u>537.372.087.646</u>	<u>329.971.469.551</u>	<u>41.711.551.751</u>	<u>34.635.689.693</u>	<u>943.690.798.641</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Thương hiệu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Mối quan hệ với khách hàng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm						
<i>Số liệu đã trình bày trước đây</i>	501.365.085.759	833.705.110.032	67.213.623.943	462.765.852.930	422.978.534.057	2.288.028.206.721
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (thuyết minh số 4.1)</i>	101.615.000.000	-	-	-	72.000.000.000	173.615.000.000
<i>Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31</i>	602.980.085.759	833.705.110.032	67.213.623.943	462.765.852.930	494.978.534.057	2.461.643.206.721
Tăng do mua công ty con	-	-	575.751.976	-	-	575.751.976
Mua mới trong kỳ	-	-	104.000.000	-	-	104.000.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	(206.320.455)	-	-	(206.320.455)
Số cuối năm	<u>602.980.085.759</u>	<u>833.705.110.032</u>	<u>67.687.055.464</u>	<u>462.765.852.930</u>	<u>494.978.534.057</u>	<u>2.462.116.638.242</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.409.939.531	32.499.641.337	-	-	35.909.580.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm						
<i>Số liệu đã trình bày trước đây</i>	174.839.101.207	193.371.084.796	50.174.276.435	138.134.801.133	144.021.972.478	700.541.236.049
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (thuyết minh số 4.1)</i>	1.693.583.333	-	-	-	1.200.000.000	2.893.583.333
<i>Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31</i>	176.532.684.540	193.371.084.796	50.174.276.435	138.134.801.133	145.221.972.478	703.434.819.382
Tăng do mua công ty con	-	-	575.751.976	-	-	575.751.976
Thanh lý trong kỳ	-	-	(206.320.455)	-	-	(206.320.455)
Hao mòn trong kỳ	26.899.454.288	28.639.955.784	3.766.460.407	21.993.243.158	27.107.376.703	108.406.490.340
Số cuối năm	<u>203.432.138.828</u>	<u>222.011.040.580</u>	<u>54.310.168.363</u>	<u>160.128.044.291</u>	<u>172.329.349.181</u>	<u>812.210.741.243</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>426.447.401.219</u>	<u>640.334.025.236</u>	<u>17.039.347.508</u>	<u>324.631.051.797</u>	<u>349.756.561.579</u>	<u>1.758.208.387.339</u>
Số cuối năm	<u>399.547.946.931</u>	<u>611.694.069.452</u>	<u>13.376.887.101</u>	<u>302.637.808.639</u>	<u>322.649.184.876</u>	<u>1.649.905.896.999</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

Nguyên giá	
Số đầu năm	11.797.057.729
Tăng do mua công ty con	667.314.099.694
Số cuối năm	<u>679.111.157.423</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	7.580.897.679
Tăng do mua công ty con	258.015.579.098
Khấu hao trong kỳ	4.988.848.173
Số cuối năm	<u>270.585.324.950</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>4.216.160.050</u>
Số cuối năm	<u>408.525.832.473</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	56.171.542.443	-
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	5.159.135.970	4.196.600.170
Khác	3.685.179.000	705.016.360
TỔNG CỘNG	<u>65.015.857.413</u>	<u>4.901.616.530</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Ngắn hạn		173.700.000.000		618.377.661.697
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	173.700	173.700.000.000	583.700	583.700.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		-		34.677.661.697
Dài hạn		94.777.452.000		101.147.452.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH		94.777.452.000		94.777.452.000
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		-		6.370.000.000
TỔNG CỘNG		<u>268.477.452.000</u>		<u>719.525.113.697</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
Lavenue (*)	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119
TAFOCO (**)	27,53	67.071.530.463	-	67.071.530.463	-	-	-	-
KDF	49,00	1.079.793.213.785	-	1.079.793.213.785	49,00	945.613.509.776	-	945.613.509.776
LG Vina	40,00	606.523.822.727	-	606.523.822.727	40,00	585.227.826.992	-	585.227.826.992
Dabaco Food	50,00	90.258.927.691	-	90.258.927.691	50,00	94.860.862.052	-	94.860.862.052
TỔNG CỘNG		2.913.156.757.939	753.660.362.154	2.159.496.395.785		2.695.211.462.093	753.660.362.154	1.941.551.099.939

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown (“Dự án”) tọa lạc tại số 8 – 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

(**) TAFOCO là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300687619 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 1 năm 2005. Hoạt động chính của TAFOCO là kinh doanh bất động sản. TAFOCO có trụ sở chính được đăng ký tại số 1/1 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau :

						VND
	<i>Lavenue</i>	<i>KDF</i>	<i>LG Vina</i>	<i>Dabaco Food</i>	<i>TAFOCO</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư						
Số đầu năm	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	116.000.000.000	-	2.624.723.045.501
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	66.173.407.403	66.173.407.403
Số cuối năm	<u>1.087.500.000.000</u>	<u>872.765.024.433</u>	<u>548.458.021.068</u>	<u>116.000.000.000</u>	<u>66.173.407.403</u>	<u>2.690.896.452.904</u>
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất và dự phòng tổn thất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
Số đầu năm	(771.651.098.881)	72.848.485.343	36.769.805.924	(21.139.137.948)	-	(683.171.945.562)
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	134.179.704.009	21.295.995.735	(4.601.934.361)	898.123.060	151.771.888.443
Số cuối năm	<u>(771.651.098.881)</u>	<u>207.028.189.352</u>	<u>58.065.801.659</u>	<u>(25.741.072.309)</u>	<u>898.123.060</u>	<u>(531.400.057.119)</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>315.848.901.119</u>	<u>945.613.509.776</u>	<u>585.227.826.992</u>	<u>94.860.862.052</u>	<u>-</u>	<u>1.941.551.099.939</u>
Số cuối năm	<u>315.848.901.119</u>	<u>1.079.793.213.785</u>	<u>606.523.822.727</u>	<u>90.258.927.691</u>	<u>67.071.530.463</u>	<u>2.159.496.395.785</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (TM số 29)	349.853.496	70.170.083.252
Phải trả bên thứ ba	675.900.087.656	356.023.790.622
- Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	270.958.542.643	98.507.957.367
- Khác	404.941.545.013	257.515.833.255
TỔNG CỘNG	676.249.941.152	426.193.873.874

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác trả tiền trước	42.863.545.442	87.223.572.571

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND				
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng do mua công ty con	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(74.921.570.019)	392.248.127.596	(414.950.018.673)		(97.623.461.096)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.386.865.152	70.120.807.256	(94.994.256.001)	13.701.886.560	24.215.302.967
Thuế thu nhập cá nhân	8.734.549.979	68.642.067.601	(67.754.901.319)	-	9.621.716.261
Các loại thuế khác	3.505.561.666	9.031.710.366	(11.613.936.442)	-	923.335.590
TỔNG CỘNG	(27.294.593.222)	540.042.712.819	(589.313.112.435)	13.701.886.560	(62.863.106.278)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	148.214.687.919	106.628.474.982
Chiết khấu thương mại	97.377.826.074	56.204.797.615
Lương tháng 13 và thưởng	35.035.569.703	43.746.659.268
Phí vận chuyển	32.947.312.718	16.728.992.017
Chi phí lãi vay	37.807.539.603	35.997.859.778
Chi phí hỗ trợ bán hàng	10.432.448.912	13.795.166.809
Khác	10.821.084.163	14.729.956.196
TỔNG CỘNG	372.636.469.092	287.831.906.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng Quản trị	47.680.000.000	35.760.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	13.024.471.472
Cổ tức phải trả	5.828.290.690	272.818.507.600
Upas LC	-	-
Khác	21.526.228.128	56.083.985.596
TỔNG CỘNG	87.750.763.410	377.686.964.668
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 29)</i>	<i>51.618.979.676</i>	<i>39.698.979.676</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>36.131.783.734</i>	<i>337.987.984.992</i>

20. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	3.138.347.461.388	2.826.214.499.530
Vay ngân hàng (TM số 20.1)	2.888.347.461.388	2.575.153.914.998
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (TM số 20.2)	250.000.000.000	250.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 20.3)	-	1.060.584.532
Vay dài hạn	922.585.452.426	501.058.615.167
Vay từ tổ chức khác (TM số 20.3)	675.133.452.441	6.154.615.178
Trái phiếu thường trong nước (TM số 20.2)	247.451.999.985	494.903.999.989
TỔNG CỘNG	4.060.932.913.814	3.327.273.114.697

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	2.826.214.499.530	501.058.615.167	3.327.273.114.697
Tiền thu từ đi vay	9.525.660.288.450	1.000.000.040.000	10.525.660.328.450
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	308.797.263	308.797.263
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	250.000.000.000	(250.000.000.000)	-
Tăng do mua công ty con	-	48.670.000.000,00	48.670.000.000
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.547.999.996	2.547.999.996
Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.463.527.326.592)	(380.000.000.000)	(9.843.527.326.592)
Số cuối năm	3.138.347.461.388	922.585.452.426	4.060.932.913.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngoại tệ USD	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	470.938.810.838		3,4% - 4,3%	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2025 đến ngày 20 tháng 5 năm 2025
Khoản vay 2	526.414.905.871		3,6%	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Khoản vay 3	31.048.538.245		4,1%	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2025 đến ngày 27 tháng 3 năm 2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	345.234.063.109		3,6% - 4,4%	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2025 đến ngày 24 tháng 2 năm 2025
Khoản vay 2	220.257.850.417		3,5,5%	Ngày 06 tháng 04 năm 2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	237.694.734.896		2,9% - 4,3,3%	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2025 đến ngày 14 tháng 3 năm 2025
Khoản vay 2	159.090.147.620		3,6% - 3,7%	Ngày 10 tháng 03 năm 2025
Khoản vay 3	18.949.290.207		3,9%	Ngày 5 tháng 3 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quân đội				
Khoản vay 1	538.829.093.985		4,4%-4,73%	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2025 đến ngày 27 tháng 3 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam				
Khoản vay 1	225.722.928.260		4,5%	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2025 đến ngày 15 tháng 2 năm 2025
Ngân hàng Malaysia Berhad				
Khoản vay 1	73.675.917.446		4,3%	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2025 đến ngày 4 tháng 4 năm 2025
Ngân hàng Shinhan				
Khoản vay 1	40.491.180.494		3,5%	Ngày 24 tháng 03 năm 2025
TỔNG CỘNG	2.888.347.461.388			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	350.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	150.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(2.548.000.015)
TỔNG CỘNG		497.451.999.985
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		247.451.999.985
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>		250.000.000.000

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tài khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Tập đoàn phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu này được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Trường An – các công ty con trong Tập đoàn (TM số 1).

20.3 Khoản vay từ tổ chức khác

Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	6.463.412.441	Không lãi suất
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Tương Lai Trẻ	620.000.040.000	5,2%
Công ty TNHH Đầu Tư Châu Á Châu	32.000.000.000	9%
Vay dài hạn khác	16.670.000.000	9%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	2.797.413.560.000	3.107.169.658.330	104.000.000.000	(865.273.143.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.619.449.221.639	6.853.480.395.352
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	143.303.681.956	143.303.681.956
Phát hành cổ phiếu cho người lao động	100.649.600.000	50.324.800.000	-	-	-	-	-	150.974.400.000
Thanh lý công ty con	-	2.294.200	(104.000.000.000)	-	(4.952.350.000)	226.200.180	304.767.942.402	196.044.086.782
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(267.288.970.000)	(267.288.970.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(26.863.832.566)	(26.863.832.566)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(15.211.407.523)	(15.211.407.523)
Số cuối năm	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	-	(865.273.143.268)	69.858.995.990	16.135.952.841	1.518.215.329.376	6.794.497.047.469
Năm nay								
Số đầu năm								
Số liệu đã trình bày trước đây	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	-	(865.273.143.268)	69.858.995.990	16.135.952.841	1.518.092.985.242	6.794.374.703.335
Ảnh hưởng của việc trình bày lại -Thuyết minh số 31	-	-	-	-	-	-	122.344.134	122.344.134
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	-	(865.273.143.268)	69.858.995.990	16.135.952.841	1.518.215.329.376	6.794.497.047.469
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	36.245.345.652	36.245.345.652
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(173.883.789.600)	(173.883.789.600)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(865.243.233.268)	-	865.273.143.268	-	-	-	29.910.000
Tăng từ việc mua lại	-	-	-	-	-	-	(859.107.780)	(859.107.780)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(12.869.035.200)	(12.869.035.200)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(22.359.053.628)	(22.359.053.628)
Số cuối năm	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.344.489.688.820	6.620.801.316.913

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số KDC01/2024/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC03/2024/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 5 năm 2024, HĐQT đã thông qua việc tái phát hành 22.517.364 cổ phiếu quỹ cho Cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2024, Nhóm Công ty đã nhận được Công văn số 3319/UBCK-QLCB ban hành bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận báo cáo sử dụng cổ phiếu quỹ nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	<i>Cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	-	(22.517.346)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	-	(22.517.346)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	289.806.316	267.288.970

21.3 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố	173.883.789.600	267.288.970.000
Cổ tức bằng tiền đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	441.023.426.910	20.082.050

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	36.245.345.652	143.303.681.956
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		(13.500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.245.345.652	129.803.681.956
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	269.192.134	257.224.010
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	135	505
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	135	505

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 19 tháng 6 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

21.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm nay	VND Năm trước (trình bày lại)
Số đầu năm		
Số liệu đã trình bày trước đây	319,544,871,698	199.247.231.442
Ảnh hưởng của việc trình bày lại -TM 31	73,041,293,808	-
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31	392,586,165,506	199.247.231.442
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	73,041,293,808	(7.997.426.364)
Cổ tức đã chia	392,586,165,506	-
Trích lập các quỹ	(1.972.395.282)	(3.596.151.102)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	(308.964.800)	(788.589.415)
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát của công ty con	-	960.000.000.000
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát	-	(514.212.010.429)
Tặng do mua công ty con	115.402.889.981	
Thanh lý công ty con	-	(454.414.372.618)
Mua lại của cổ đông không kiểm soát	-	261.476.315.992
Số cuối năm	<u>518.363.689.906</u>	<u>392.586.165.506</u>

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023
Tổng doanh thu	2.617.278.216.003	2.044.433.297.790
Doanh thu thành phẩm đã bán	1.827.090.154.464	1.427.742.193.132
Doanh thu hàng hóa đã bán	726.657.007.761	616.691.104.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.531.053.778	-
Giảm trừ doanh thu	(61.623.535.389)	(64.636.993.167)
Chiết khấu thương mại	(51.639.976.035)	(33.690.440.034)
Hàng bán bị trả lại	(9.983.559.354)	(30.946.553.133)
DOANH THU THUẦN	<u>2.555.654.680.614</u>	<u>1.979.796.304.623</u>
<i>Trong đó:</i>		
Bán cho các bên liên quan	11.826.308.959	11.790.427.951
Bán cho các bên khác	2.543.828.371.655	1.968.005.876.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023
Lãi tiền gửi	39.012.256.030	49.040.337.426
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.945.050.496	4.298.401.894
Khác	-	3.205.604.252
TỔNG CỘNG	44.957.306.526	56.544.343.572

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.344.407.819.365	1.156.252.757.781
Giá vốn của hàng hóa đã bán	715.888.844.728	435.587.542.512
Giá vốn của hàng thành phẩm hủy	3.635.925.065	6.842.499.769
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(133.022.858)	(4.208.123.185)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.634.390.960	-
Giá vốn khác	311.494.972	650.301.376
TỔNG CỘNG	2.083.745.452.232	1.595.124.978.253

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023
Chi phí lãi vay	44.190.659.982	34.920.069.190
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	636.999.999	636.999.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.007.055.497	631.160.939
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	753.660.104.954
Khác	325.615.345	2.057.366.388
TỔNG CỘNG	48.160.330.823	791.905.701.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023</i>
Chi phí nhân viên	123.260.805.809	86.990.051.685
Quảng cáo, khuyến mãi, vận chuyển	81.865.726.862	42.047.698.358
Khấu hao và hao mòn	22.298.553.833	13.178.179.277
Chi phí mua ngoài	64.081.860.870	31.230.967.709
Khác	29.801.278.747	25.335.423.428
TỔNG CỘNG	<u>321.308.226.121</u>	<u>198.782.320.457</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023</i>
Chi phí nhân viên	56.112.960.193	39.438.963.708
Khấu hao và hao mòn	49.518.937.677	39.759.565.674
Chi phí mua ngoài	22.950.895.143	25.066.064.010
Phí thuê và bảo trì	8.056.913.404	8.812.043.788
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(85.638.400.000)
Khác	4.542.624.025	13.537.833.445
TỔNG CỘNG	<u>141.182.330.442</u>	<u>40.976.070.625</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu	715.888.844.728	443.943.040.067
Chi phí nhân viên	179.373.766.002	144.470.393.452
Giá vốn hàng hóa	1.344.407.819.365	1.133.140.560.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.150.271.187	87.288.588.391
Chi phí khấu hao và hao mòn	83.354.690.446	71.391.703.656
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(85.638.400.000)
Khác	68.060.617.067	40.287.483.642
TỔNG CỘNG	<u>2.546.236.008.795</u>	<u>1.834.883.369.335</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	70.056.807.256	351.934.104.959
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	64.000.000	12.088.879.635
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(30.903.489.160)</u>	<u>(176.740.476.974)</u>
TỔNG CỘNG	<u>39.217.318.096</u>	<u>187.282.507.620</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>107.113.897.449</u>	<u>322.588.763.212</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	21.422.779.490	64.517.752.642
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	11.904.264.453	12.278.941.592
Phân bổ lợi thế thương mại	20.099.813.217	9.573.538.427
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	2.081.262.142	2.585.560.182
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	<u>(30.354.377.689)</u>	<u>(15.058.409.091)</u>
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	13.626.768.917	5.032.525.415
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước	-	(21.697.060.664)
Lợi nhuận từ thanh lý công ty con	-	(75.389.277.338)
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	157.213.024.449
Lãi từ thanh lý công ty liên kết	-	301.001.192.211
Điều chỉnh lãi từ thanh lý cổ tức bằng cổ phiếu	-	(77.475.021.705)
Thanh lý giá trị hợp lý khoản đầu tư	-	(162.034.922.059)
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	64.000.000	12.088.879.635
Khác	<u>372.807.566</u>	<u>(25.354.216.076)</u>
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	<u>39.217.318.096</u>	<u>187.282.507.620</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong năm này và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>(Đã điều chỉnh lại</i>	<i>(Đã điều chỉnh lại</i>		
	<i>-Thuyết minh số</i>	<i>-Thuyết minh</i>		
	<i>31)</i>	<i>số 31)</i>		
				VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	59.854.482.060	40.048.254.597	12.349.383.740	(16.012.585.842)
Dự phòng phải thu khó đòi	165.564.962	165.564.962	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.721.336.379	10.316.615.126	(595.278.747)	(5.587.643.000)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.203.379.625	5.444.893.169	(241.513.544)	312.725.497
Khác	5.087.274.330	5.703.277.898	(616.003.568)	5.696.462.191
	<u>80.032.037.356</u>	<u>61.678.605.752</u>	<u>10.896.587.881</u>	<u>(15.591.041.154)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(2.579.612.014)	(1.659.225.142)	(920.386.872)	10.110.950.309
Dự phòng phải thu nội bộ	(16.868.191.982)	(16.868.191.982)	-	-
Lãi từ mua công ty con	(108.781.074.248)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(418.230.572.032)	(437.349.054.005)	19.118.481.973	181.617.632.426
	<u>(546.459.450.276)</u>	<u>(529.803.320.719)</u>	<u>20.006.901.279</u>	<u>192.331.518.128</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	<u>(466.427.412.920)</u>	<u>(504.787.745.803)</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			<u>30.903.489.160</u>	<u>176.740.476.974</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Vocarimex	Công ty con
TAC	Công ty con
KNB	Công ty con
KIDOFOOD	Công ty con
KTS	Công ty con
KLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Tho Phát Food	Công ty con
Hung Vương	Công ty con
TAFOCO	Công ty liên kết
KDF	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sài Gòn Trường Lưu Thủy ("Trường Lưu Thủy")	Đồng quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
KDF	Bán hàng hóa	11.826.308.959	11.790.427.951
	Thuê văn phòng	-	1.666.837.200
	Chi hộ phí CNTT	-	420.000.000
	Mua hàng hóa	(284.853.538)	(188.314.060.184)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
KDF	Bán thành phẩm	7.424.418.550	9.471.343.754
KDI	Bán hàng hóa	719.988	719.988
		<u>7.425.138.538</u>	<u>9.472.063.742</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
KDI	Chi trả hộ	4.775.289.018	9.874.483.174
KDL	Phí thuê văn phòng	900.000.000	1.000.000.000
KDF	Phí thuê văn phòng	-	1.213.968.872
Trường Lưu Thủy	Lãi cho vay	-	4.273.972.603
		<u>5.675.289.018</u>	<u>16.362.424.649</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Trường Lưu Thủy	Cho vay	-	150.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn			
KDF	Mua hàng hóa	<u>(349.853.496)</u>	<u>(70.170.083.252)</u>
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(47.680.000.000)	(35.760.000.000)
KDF	Chi hộ	<u>(3.938.979.676)</u>	<u>(3.938.979.676)</u>
		<u>(51.618.979.676)</u>	<u>(39.698.979.676)</u>

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	221.844.131.476	43.818.410.167
Từ 1 đến 5 năm	570.536.222.607	131.221.914.965
Trên 5 năm	<u>66.960.758.871</u>	<u>4.972.051.792</u>
TỔNG CỘNG	<u>859.341.112.954</u>	<u>180.012.376.924</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 660.600.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

31. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM

Dữ liệu so sánh liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Thọ Phát tại ngày hợp nhất kinh doanh đã được trình bày lại theo Thuyết minh số 4.2. Ngoài ra, một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này và các tài khoản có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Số liệu theo báo cáo trước đây</i>	<i>Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại</i>	<i>Số liệu sau khi điều chỉnh</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Số đầu năm			
Tài sản cố định vô hình	1.587.486.970.672	170.721.416.667	1.758.208.387.339
<i>Nguyên giá</i>	2.288.028.206.721	173.615.000.000	2.461.643.206.721
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(700.541.236.049)	(2.893.583.333)	(703.434.819.382)
Chi phí phân bổ dài hạn	98.824.887.542	12.593.737.513	111.418.625.055
Lợi thế thương mại	610.829.413.105	(73.488.485.402)	537.340.927.703
<i>Nguyên giá</i>	822.788.675.953	(76.022.571.106)	746.766.104.847
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	211.959.262.848	(2.534.085.704)	209.425.177.144
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	529.803.320.719	36.663.030.836	566.466.351.555
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.518.092.985.242	122.344.134	1.518.215.329.376
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	319.544.871.698	73.041.293.808	392.586.165.506

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(7.113.403.563.848)	(121.093.630)	(7.113.524.657.478)
Chi phí bán hàng	(1.181.128.387.116)	(2.893.583.333)	(1.184.021.970.449)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(422.014.760.777)	2.534.085.704	(419.480.675.073)
Tổng lợi nhuận trước thuế	323.069.354.471	(480.591.259)	322.588.763.212
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	176.137.541.581	602.935.393	176.740.476.974
Lợi nhuận thuần sau thuế	135.183.911.458	122.344.134	135.306.255.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	VND Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.902.105.130.685	1.471.111.287.594	224.281.638.004	8.597.498.056.283
Các khoản giảm trừ doanh thu	(191.443.714.237)	(51.623.753.756)	(23.127.244.463)	(266.194.712.456)
	<u>6.710.661.416.448</u>	<u>1.419.487.533.838</u>	<u>201.154.393.541</u>	<u>8.331.303.343.827</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận				
Chi phí bán hàng	951.619.369.024	521.886.143.224	49.663.082.746	1.523.168.594.994
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(493.415.271.830)	(444.185.476.973)	(193.882.741.276)	(1.131.483.490.079)
Phần (lỗ) lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(258.030.813.177)	(103.903.337.828)	(109.051.048.788)	(470.985.199.793)
Doanh thu tài chính	-	-	151.771.888.443	151.771.888.443
Chi phí tài chính				168.152.138.421
Lợi nhuận khác				(138.557.575.020)
				<u>5.047.540.483</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>107.113.897.449</u>
Tài sản bộ phận				
	6.392.707.442.186	1.388.208.722.324	6.905.395.038.185	14.686.311.202.695
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu nội bộ				<u>(1.462.787.595.234)</u>
Tổng tài sản				<u>13.223.523.607.461</u>
Nợ phải trả bộ phận				
	2.287.739.171.688	299.973.274.375	4.959.433.749.813	7.547.146.195.876
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả nội bộ				<u>(1.462.787.595.234)</u>
Tổng nợ phải trả				<u>6.084.358.600.642</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

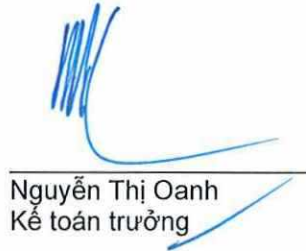
Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	VND Tổng cộng
Năm trước				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.473.705.513.352	1.475.095.368.560	956.734.233.510	8.905.535.115.422
Các khoản giảm trừ doanh thu	(147.085.916.633)	(71.662.855.248)	(37.170.137.395)	(255.918.909.276)
	<u>6.326.619.596.719</u>	<u>1.403.432.513.312</u>	<u>919.564.096.115</u>	<u>8.649.616.206.146</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận				
Chi phí bán hàng	629.597.397.658	472.134.949.438	434.359.201.572	1.536.091.548.668
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(463.087.018.665)	(482.244.986.859)	(238.689.964.925)	(1.184.021.970.449)
Phần (lỗ) lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(330.661.723.631)	(48.025.846.485)	(40.793.104.957)	(419.480.675.073)
Doanh thu tài chính	(5.233.981.143)	72.848.485.343	7.677.541.253	75.292.045.453
Chi phí tài chính				1.330.234.022.531
Lợi nhuận khác				(1.016.861.071.820)
				<u>1.334.863.902</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>322.588.763.212</u>
Tài sản bộ phận				
	6.214.821.527.075	1.040.474.371.828	6.476.338.770.137	13.731.634.669.040
<u>ĐỐI CHIẾU:</u>				
Phải thu nội bộ				<u>(1.230.793.846.773)</u>
Tổng tài sản				<u>12.500.840.822.267</u>
Nợ phải trả bộ phận				
	2.010.680.814.430	-	4.533.870.641.635	6.544.551.456.065
<u>ĐỐI CHIẾU:</u>				
Phải trả nội bộ				<u>(1.230.793.846.773)</u>
Tổng nợ phải trả				<u>5.313.757.609.292</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025